Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
GV: Lê Thị Hoan
Tiết PPCT :22,23,24 **Ngày soạn: 8/11/2026**

CHƯƠNG 5: THỦY QUYỂN
BÀI 11: THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA
(Thời lượng 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm thuỷ quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thuỷ quyển.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

*** Năng lực chuyên biệt**:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông; Một số hồ...

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Nêu được khái niệm thủy quyển. Phát hiện và giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, biết phân loại hồ…

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ và cách phân loại.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, phân loại hồ, nước băng tuyết và nước ngầm.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Hình thành tình yêu thiên nhiên.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và đời sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ và tuyên truyền ý thức bảo vệ nguồn nước đối với gia đình, bạn bè.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, TV.

2. Học liệu: SGK, phiếu học tập, bản đồ tự nhiên thế giới, biểu đồ lưu lượng nước sông Hồng, hình 11.1, 11.2 (SGK).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: không.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát TV, hoạt động cá nhân: Quan sát biểu đồ lưu lượng nước sông Hồng, nêu nhận xét về chế độ nước của sông Hồng.
c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS (Sông Hồng có chế độ nước theo mùa, trong năm chia thành 2 mùa là mùa lũ và mùa cạn).
d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp trực quan.
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu biểu đồ. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:
Quan sát biểu đồ, nêu nhận xét về chế độ nước của sông Hồng.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 01 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển

a) Mục tiêu: Nêu được khái niệm thủy quyển.
b) Nội dung: HS đọc SGK mục 1 (Khái niệm thủy quyển), hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1		
Chọn ĐÚNG hoặc SAI cho các ý kiến bên dưới		
Ý kiến	**Đúng**	**Sai**
1. Thủy quyển là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất.		
2. Thủy quyển là toàn bộ nước trên Trái Đất ở trạng thái lỏng.		
2. Thủy quyển chỉ gồm nước trong các đại dương và trong khí quyển.		
3. Trên Trái Đất chủ yếu là nước ngọt.		
4. Nước ngọt giúp duy trì sự sống trên đất liền, nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất		
5. Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.		

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

PHIẾU HỌC TẬP		
Chọn ĐÚNG hoặc SAI cho các ý kiến bên dưới		
Ý kiến	**Đúng**	**Sai**
1. Thủy quyển là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất.	**X**	
2. Thủy quyển là toàn bộ nước trên Trái Đất ở trạng thái lỏng.		**X**
2. Thủy quyển chỉ gồm nước trong các đại dương và trong khí quyển.		**X**
3. Trên Trái Đất chủ yếu là nước ngọt.		**X**
4. Nước ngọt giúp duy trì sự sống trên đất liền, nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất	**X**	
5. Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.	**X**	

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
1. Khái niệm thủy quyển - Khái niệm: Là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và trong cả cơ thể sinh vật. - Vai trò: + Nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất. + Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa tuy chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền. - Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kĩ thuật chia sẻ cặp đôi.
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để hoàn thành phiếu học tập.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nước trên lục địa

Hoạt động 2.2.1. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông

a) Mục tiêu: HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

<table>
<tr><th colspan="3">SẢN PHẨM DỰ KIẾN</th></tr>
<tr><td colspan="3">2. Nước trên lục địa
a. Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nhân tố</td><td>Ảnh hưởng</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nguồn cấp nước</td><td>Nước ngầm</td><td>Điều tiết nước trong năm.</td></tr>
<tr><td>Nước trên mặt (nước mưa, nước băng tuyết tan)</td><td>Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Đặc điểm bề mặt lưu vực</td><td>Địa hình</td><td>- Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ.
- Hướng sườn: sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió.</td></tr>
<tr><td>Hồ đầm và thực vật</td><td>Điều tiết dòng chảy.</td></tr>
<tr><td>Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu</td><td>- Phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ.
- Phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao.
- Sông có nhiều chi lưu, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.</td></tr>
</table>

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp thảo luận nhóm.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

<table>
<tr><th colspan="3">PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2</th></tr>
<tr><td colspan="3">2. Nước trên lục địa
a. Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông</td></tr>
<tr><td colspan="2">Nhân tố</td><td>Ảnh hưởng</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Ảnh hưởng của nguồn cấp nước</td><td>Nước ngầm</td><td></td></tr>
<tr><td>Nước trên mặt (nước mưa, nước băng tuyết tan</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực</td><td>Địa hình</td><td></td></tr>
<tr><td>Hồ đầm và thực vật</td><td></td></tr>
<tr><td>Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu</td><td></td></tr>
</table>

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2.2. Tìm hiểu về hồ

a) Mục tiêu: Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về các loại hồ.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

b. Hồ

- Khái niệm: Hồ là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không trực tiếp thông với biển.
- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

Loại hồ	Nguồn gốc hình thành	Ví dụ
Hồ núi lửa	Các hồ núi lửa thường hình thành ở miệng núi lửa đã tắt và khá sâu.	Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra (In-đô-nê-xi-a)
Hồ kiến tạo	Hình thành tại các nơi lún sụt, nứt vỡ trên mặt đất do các mảng kiến tạo di chuyển.	Các hồ ở khu vực Đông Phi.
Hồ móng ngựa	Hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng.	Hồ Tây (Hà Nội).
Hồ băng hà	Trong quá trình di chuyển, các khối đá do sông băng cổ mang theo đã bào lõm mặt đất bên dưới. Về sau, khi sông băng không còn, các hố lõm trở thành lòng hồ.	Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ.
Hồ nhân tạo	Do con người tạo nên.	Hồ thủy điện Hòa Bình (sông Đà)

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp thảo luận nhóm.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

- Khái niệm:
- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

Loại hồ	Nguồn gốc hình thành	Ví dụ
Hồ núi lửa		
Hồ kiến tạo		
Hồ móng ngựa		
Hồ băng hà		
Hồ nhân tạo		

* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hoàn thành nội dung tìm hiểu về hồ núi lửa, hồ kiến tạo?

* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hoàn thành nội dung tìm hiểu về hồ móng ngựa, hồ băng hà và hồ nhân tạo.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2.3. Tìm hiểu nước băng tuyết và nước ngầm

a) Mục tiêu: Trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về nước băng tuyết và nước ngầm.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

c. Nước băng tuyết
- Sự hình thành:
+ Tuyết: Khi nhiệt độ xuống dưới 0°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xốp là tuyết.
+ Băng: Nếu lượng tuyết tan ra hằng năm ít hơn lượng tuyết rơi xuống, tuyết sẽ tích đọng lại và bị nén thành băng.
+ Sông băng: Sau hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, khi độ dày của băng đạt trên 30 m, trọng lực sẽ khiến băng có thể tự dịch chuyển, tạo thành sông băng.
- Phân bố: Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao. Hơn 90% lượng băng trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam.

d. Nước ngầm
- Sự hình thành: Nước ngầm do nước trên mặt (nước mưa, băng tuyết tan, sông, hồ) thấm xuống.
- Nhân tố ảnh hưởng đến nước ngầm: Mực nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào:
+ Nguồn cung cấp nước.
+ Đặc điểm địa hình (dốc hay bằng phẳng).
+ Khả năng thấm nước của đất đá.
+ Mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật.
- Tính chất: Trong nước ngầm có hàm lượng các chất khoáng nhất định. Thành phần và hàm lượng các chất khoáng thay đổi tuỳ khu vực, phụ thuộc vào tính chất đất đá.
- Vai trò: Nước ngầm là nguồn nước ngọt quan trọng của con người trong sinh hoạt và sản xuất, nguồn cấp nước cho sông, hồ đầm vào mùa khô; tầng nước ngầm có vai trò cố định các lớp đất đá để chống sụt lún.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp thảo luận nhóm.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
c. Nước băng tuyết - Sự hình thành: + Tuyết: + Băng: + Sông băng: - Phân bố: **d. Nước ngầm** - Sự hình thành: - Nhân tố ảnh hưởng đến nước ngầm: Mực nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào: - Tính chất: - Vai trò:

* Nhóm 1, 3: Tìm hiểu đặc điểm của nước băng tuyết.
* Nhóm 2, 4: Tìm hiểu của nước ngầm.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2.4. Tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

a) Mục tiêu: Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
e. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

- Hiện trạng: Các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân. Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.
- Các giải pháp chủ yếu bảo vệ nguồn nước ngọt là:
+ Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.
+ Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.
+ Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kĩ thuật chia sẻ cặp đôi.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu hiện trạng và các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt. Theo em, giải pháp nào quan trọng nhất?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Câu hỏi:

Câu 1: Phần lớn nước trên Trái Đất là

A. nước mặn. **B.** nước ngọt. **C.** nước lợ. **D.** nước ngầm.

Câu 2: Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

A. địa hình phức tạp. **B.** nhiều thung lũng.
C. nhiều đỉnh núi cao. **D.** địa hình dốc.

Câu 3: Ở miền khí hậu nóng, lũ trên sông thường vào mùa nào sau đây?

A. Mùa nóng. **B.** Mùa mưa. **C.** Mùa hạ. **D.** Mùa xuân.

Câu 4: Ở khu vực ôn đới lạnh, sông thường nhiều nước nhất vào mùa nào sau đây?

A. Mùa xuân. **B.** Mùa hạ. **C.** Mùa thu. **D.** Mùa đông.

Câu 5: Tổng lượng nước sông chịu tác động chủ yếu của các nhân tố là

A. lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm. **B.** lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm.
C. nước ngầm, địa hình, các hồ đầm. **D.** nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.

Câu 6: Loại hồ nào sau đây được hình thành ở các nước vùng vĩ độ cao?

A. Hồ băng hà. **B.** Hồ kiến tạo. **C.** Hồ móng ngựa. **D.** Hồ núi lửa.

Câu 7: Loại hồ nào sau đây được hình thành ở các nước vùng vĩ độ cao?

A. Hồ băng hà. **B.** Hồ kiến tạo. **C.** Hồ móng ngựa. **D.** Hồ núi lửa.

Câu 9: Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn gốc hình thành hồ kiến tạo?

A. Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo.
B. Hình thành ở những vùng trũng do con người tạo ra.
C. Hình thành do quá trình xâm thực của băng hà lục địa.
D. Hình thành ở những vùng trũng tại các vùng đồng bằng.

Câu 8: Tính chất của nước ngầm phụ thuộc vào

A. mức độ bốc hơi. **B.** Tính chất đất đá.
C. lớp phủ thực vật. **D.** đặc điểm khí hậu.

Câu 10: Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách hiện nay của

A. các nước công nghiệp phát triển. **B.** các nước sử dụng lượng nước lớn.
C. tất cả các quốc gia trên thế giới. **D.** các nước thiếu nguồn nước ngọt.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại trạm Nông Sơn trên sông Thu Bồn

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	248	138	96	76	108	101	72	83	193	671	1039	604

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính lưu lượng dòng chảy trung bình năm tại trạm Nông Sơn trên sông Thu Bồn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m^3/s).

Câu 12: Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

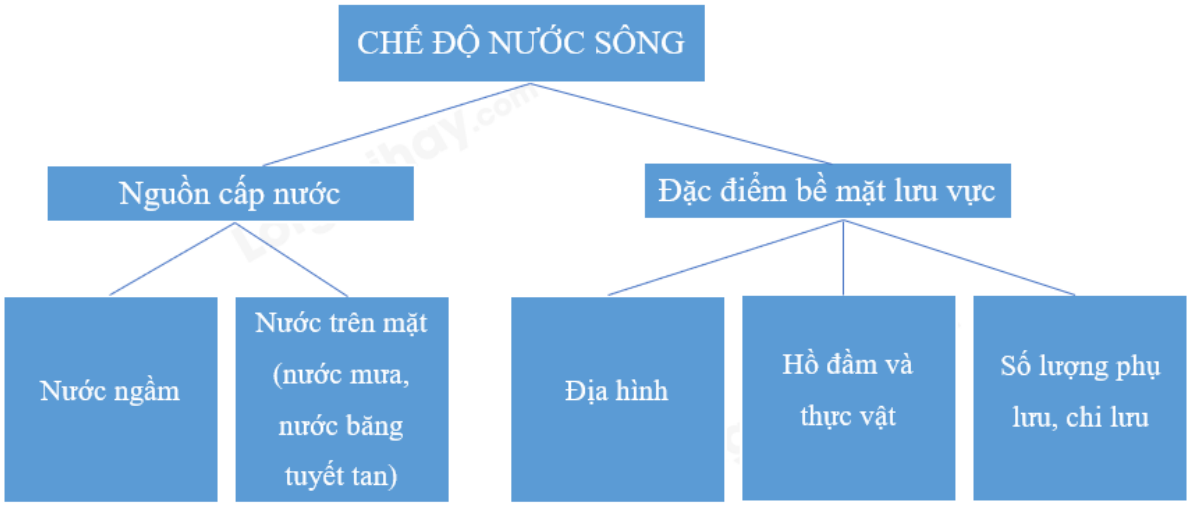
Câu 13: Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Câu 1 đến câu 10: Đáp án là ý gạch chân.

Câu 11: Đáp án: 286

Câu 12: Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.



Câu 13: Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu rất cấp bách vì:

- Nước ngọt có vai trò vô cùng quan trọng:

+ Duy trì sự sống trên đất liền.

+ Phục vụ ăn uống hằng ngày.

+ Tưới tiêu cho cây trồng.

+ Cung cấp cho các ngành sản xuất.

- Nước ngọt trên Trái Đất rất ít. Chúng đang bị ô nhiễm và cạn kiệt nhanh chóng.

- Nhu cầu sử dụng của con người rất lớn.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp vấn đáp kết hợp với kĩ thuật tia chớp.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức để liên hệ thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

HS chọn 1 trong 2 nhiệm vụ sau:

Câu hỏi 1: Tìm hiểu về một con sông hoặc hồ lớn trên thế giới.

Câu hỏi 2: Tìm hiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở địa phương em.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Câu hỏi 1: Tìm hiểu về một con sông lớn trên thế giới:

- Tên sông: Sông A-ma-dôn (Amazon).

- Vị trí: Nằm ở lục địa Nam Mỹ.

- Chiều dài: Khoảng 6.400 ki-lô-mét. Sông dài thứ hai thế giới (sau sông Nin).

- Lưu vực và lưu lượng:

+ Có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới (hơn 7 triệu ki-lô-mét vuông).

+ Có lượng nước dồi dào nhất hành tinh, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước ngọt chảy ra biển toàn cầu.

- Nguồn cung cấp nước: Chủ yếu do nước mưa dồi dào ở vùng xích đạo cung cấp.
- Chế độ nước: Sông có nước đầy quanh năm, chế độ nước tương đối điều hòa do lưu vực nằm trong vùng khí hậu xích đạo mưa nhiều.
- Vai trò: Cung cấp nước ngọt khổng lồ, phát triển giao thông đường thủy và nuôi dưỡng cánh rừng mưa nhiệt đới lớn nhất thế giới.

Câu hỏi 2: Tìm hiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở Gia Lai Tây:
- Tình trạng chung: Chất lượng môi trường nước mặt tại một số hệ thống sông lớn (như sông Ba, sông Sê San) và các hệ thống kênh rạch, giọt nước làng đang có dấu hiệu suy giảm, ô nhiễm vi sinh và hữu cơ do các nguồn thải chưa xử lý.
- Biểu hiện cụ thể:
+ Nước mặt: Nước sông hồ ở các khu vực gần khu dân cư tập trung hoặc nhà máy có màu đục, xuất hiện mùi hôi. Điển hình như các đoạn sông Côn cũ nhận nước thải từ các làng nghề, hay các nhánh suối nhỏ chảy qua khu đô thị bốc mùi hôi thối vào mùa khô.
+ Nguồn nước tự nhiên (Giọt nước làng): Một số giọt nước truyền thống của các làng đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện như Chư Prông (cũ), Ia Grai (cũ) đang phải bỏ hoang vì nguồn nước bị ô nhiễm hữu cơ, không thể dùng cho sinh hoạt.
+ Nước ngầm: Tầng nước ngầm nông ở một số khu vực bị ảnh hưởng do hóa chất nông nghiệp tích tụ, gây nguy cơ trực tiếp đến sức khỏe của người dân dùng nước giếng khoan.
- Nguyên nhân:
+ Sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi: Gia Lai Tây có diện tích trồng cây công nghiệp lớn (cà phê, hồ tiêu, cao su) dẫn đến việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật. Ngoài ra, việc các trang trại chăn nuôi heo xả chất thải, phân chưa qua xử lý đạt chuẩn trực tiếp ra môi trường đất, nước là nguyên nhân nhức nhối hiện nay.
+ Nước thải sinh hoạt: Hệ thống gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại thành phố Pleiku (cũ) hay các thị xã như An Khê (cũ), Ayun Pa (cũ) còn chưa đồng bộ, phần lớn nước thải từ các hộ gia đình vẫn xả trực tiếp ra môi trường.
+ Thiên tai: Lũ lụt xảy ra vào mùa mưa (như ở vùng thung lũng An Khê) làm ngập các giếng nước cạnh chuồng trại gia súc, gây nhiễm khuẩn nghiêm trọng sau khi lũ rút.
- Hậu quả:
+ Làm biến đổi và phá hủy hệ sinh thái thủy sinh trên các dòng sông, lòng hồ thủy điện.
+ Khiến người dân nông thôn và các làng đồng bào bị thiếu hụt nguồn nước sạch tự nhiên để ăn uống, sinh hoạt.
+ Gây tốn kém ngân sách nhà nước trong việc đầu tư xây dựng các trạm, nhà máy xử lý nước sạch đô thị.
- Biện pháp giải quyết tại địa phương:
+ Hoàn thiện và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp và các đô thị lớn.
+ Xử lý nghiêm, khởi tố các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn lén lút xả thải trực tiếp chất thải chưa qua xử lý ra ngoài.
+ Tuyên truyền cho người dân nông nghiệp áp dụng phương pháp canh tác hữu cơ, giảm sử dụng hóa chất độc hại để bảo vệ tầng nước ngầm nông.

d) Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ, học sinh thực hiện nhiệm vụ được giao ở mục b (ngoài giờ học).
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp sản phẩm trong thời hạn quy định của giáo viên.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của học sinh.

4. Hướng dẫn về nhà:
- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 12. Nước biển và đại dương.